

RESEARCH TRENDS IN EDUCATIONAL SCIENCE IN VIETNAM FROM 2001 TO 2025: A SCOPUS-BASED DATA ANALYSIS

Le Anh Vinh¹, Đinh Đức Tài²,
Ngô Thanh Thủy^{*3}, Lương Đình Hải⁴

* Corresponding author:
Email: thuynt@vnies.edu.vn

¹ Email: vinhla@vnies.edu.vn

² Email: taidd@vnies.edu.vn

⁴ Email: luongdinhhai@vnies.edu.vn

^{1,2,3,4} The Vietnam National Institute of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Cua Nam ward,
Hanoi, Vietnam

Received: 11/12/2025

Revised: 15/5/2026

Accepted: 10/6/2026

Published: 25/7/2026

Abstract: The study analyzes trends and the current status of scientific research publications in Vietnam from 2001 to 2025 by applying bibliometric method to 1,005 articles published in SCOPUS-indexed educational journals. The results show that research activities began to grow in 2016 and increased rapidly from 2020. Between 2020 and 2025, most articles were published in Q1 and Q2 journals. Australia is the country that cooperates most closely with Vietnam among 46 countries worldwide. Most of Vietnam's scientific research in education is conducted by Vietnamese authors, with the greatest contributions from Vietnam National University, Hanoi and Vietnam National University, Ho Chi Minh City. Vietnam's educational science research groups and topics have captured global research trends, and at the same time, research issues specific to Vietnamese education and training have also received attention. Higher education and general education are the two sectors with the fastest growth. These findings help policymakers and educational managers develop and propose sector development strategies and research directions in the future.

Keywords: *Internationalization, multilingual education, educational technology, entrepreneurship education, STEM education, quality assessment.*

XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001 - 2025: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU TỪ SCOPUS

Lê Anh Vinh¹, Đinh Đức Tài²,
Ngô Thanh Thủy^{*3}, Lương Đình Hải⁴

* Tác giả liên hệ:
Email: thuyngothanh@vnies.edu.vn

¹ Email: vinhla@vnies.edu.vn

² Email: taidd@vnies.edu.vn

⁴ Email: luongdinhhai@vnies.edu.vn

^{1,2,3,4} Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 11/12/2025

Chỉnh sửa xong: 15/5/2026

Chấp nhận đăng: 10/6/2026

Xuất bản: 25/7/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích xu hướng và thực trạng các công bố nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001-2025 thông qua áp dụng phương pháp trắc lượng thư mục đối với 1,005 bài báo trên các tạp chí lĩnh vực giáo dục chỉ mục SCOPUS. Kết quả cho thấy, hoạt động nghiên cứu bắt đầu tăng trưởng năm 2016 và tăng nhanh từ năm 2020. Tập trung giai đoạn 2020-2025, phần lớn bài báo công bố trên các tạp chí chất lượng Q1 và Q2. Từ kết quả phân tích dữ liệu SCOPUS, mạng lưới các quốc gia hợp tác chặt chẽ nhất với Việt Nam trong tổng số 46 quốc gia trên thế giới là Úc. Phần lớn nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam được thực hiện bởi các tác giả người Việt, trong đó các tác giả đến từ Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh có nhiều đóng góp nhất. Các nhóm và các chủ đề nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam đã nắm bắt xu hướng các vấn đề nghiên cứu trên thế giới, đồng thời các vấn đề nghiên cứu đặc trưng của giáo dục và đào tạo Việt Nam cũng được quan tâm nghiên cứu. Giáo dục đại học và giáo dục phổ thông là hai cấp bậc có xu hướng tăng trưởng nhanh nhất. Các phát hiện này giúp cho các nhà chính sách, các nhà quản lý giáo dục tham khảo và đưa ra chiến lược phát triển ngành và định hướng nghiên cứu trong tương lai.

Từ khóa: *Hội nhập quốc tế, giáo dục đa ngôn ngữ, công nghệ giáo dục, giáo dục khởi nghiệp, Giáo dục STEM, kiểm định chất lượng.*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, giáo dục và đào tạo Việt Nam đã có những sự thay đổi tích cực, hướng đến kỉ nguyên vươn mình với sự đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Cùng với đó, nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam cũng có sự thay đổi mạnh mẽ. Nghiên cứu của Phạm Hùng Hiệp và cộng sự (2021) chỉ ra số lượng công bố nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam trên các tạp chí chỉ mục SCOPUS tăng trưởng trong giai đoạn 1966 đến 2020, trong đó bắt đầu tăng trưởng nhanh từ năm 2006 và tăng đột phá từ năm 2016. Cùng với sự tăng trưởng về số lượng công bố, nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam cũng mở rộng hợp tác nghiên cứu, thực hiện đa dạng các lĩnh vực và chủ đề nghiên cứu cơ bản (Tâm lí học giáo dục, giáo dục học, quản lí giáo dục, kinh tế học giáo dục, xã hội học giáo dục, triết học giáo dục) và nghiên cứu ứng dụng triển khai với nhiều lĩnh vực khác nhau (Chính sách, chiến lược giáo dục; Hệ thống giáo dục; Quản lí và quản trị nhà trường; Sư phạm học (mô hình giáo dục, chương trình giáo dục, phương pháp giáo dục, hình thức tổ chức dạy học); Đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; Phát triển đội ngũ giáo viên; Phát triển người học và tư vấn học đường; Văn hóa, đạo đức, môi trường giáo dục; Điều kiện đảm bảo (sách giáo khoa, tài liệu, cơ sở vật chất,...); Quy hoạch và dự báo giáo dục (Nguyễn Đức Minh và cộng sự, 2023; Phan Thị Thanh Thảo, 2022). Các nghiên cứu khác cũng cho kết quả tương tự, có thể kể đến nghiên cứu của Nguyễn Tiến Trung và cộng sự (2024), Lương Đình Hải và cộng sự (2021), Nguyễn Thị Thưa và cộng sự (2024).

Với mục đích tiếp nối và mở rộng phạm vi nghiên cứu từ công bố của Phạm Hùng Hiệp và cộng sự (2021), chúng tôi triển khai nghiên cứu xu hướng nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 2001-2025 và tập trung phân tích các chủ đề và chủ điểm nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 2020 - 2025. Các câu hỏi nghiên cứu được xác định như sau:

- Xu hướng công bố và chất lượng nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001-2025 như thế nào?

- Đây là các quốc gia và các đơn vị hợp tác nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam nhiều nhất trong giai đoạn 2020 - 2025? Đặc điểm hợp tác nghiên cứu như thế nào?

- Các nhóm chủ đề nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 2020 - 2025 là gì? Đặc điểm của các nhóm chủ đề này là gì?

- Số lượng bài báo nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam theo cấp bậc học giai đoạn 2020 - 2025 như thế nào? Các chủ điểm nghiên cứu ở các cấp bậc học là gì?

2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi áp dụng phương pháp trắc lượng thư mục để xác định xu hướng nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục Việt Nam. Phương pháp này được sử dụng rộng rãi với mục đích nghiên cứu tổng quan các lĩnh vực nghiên cứu (Phạm Hùng Hiệp và Lương Đình Hải, 2023).

Để thu thập dữ liệu, chúng tôi lựa chọn cơ sở dữ liệu SCOPUS. So với Google Scholar, dữ liệu từ SCOPUS được tổ chức khoa học và được hỗ trợ bởi các ứng dụng phân tích. So với Web of Science, SCOPUS lưu trữ nhiều tài liệu hơn (Phạm Hùng Hiệp và cộng sự, 2022). Do đó, SCOPUS là nguồn thu thập dữ liệu phù hợp nhất đối với nghiên cứu này.

Để tìm kiếm các tài liệu về khoa học giáo dục, chúng tôi sử dụng các từ khóa liên quan đến các đối tượng và cấp học trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Các từ khóa này được tham chiếu đến cấp giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và học tập suốt đời. Ví dụ, chúng tôi sử dụng các từ khóa: infant, toddler, preschool, nursery school, kindergarten, early childhood education để tìm kiếm các tài liệu liên quan đến cấp giáo dục mầm non.

Quy trình PRISMA được khuyến nghị sử dụng đối với các nghiên cứu tổng quan (Moher và cộng sự, 2009), được sử dụng để thu thập dữ liệu từ SCOPUS. Hình 1 biểu diễn các bước thu thập dữ liệu. Đầu tiên, chúng tôi tìm kiếm tài liệu đảm bảo các tiêu chí: 1) Bài báo, 2) Công bố bằng tiếng Anh, 3) Liên quan đến các cấp bậc học, 4) Thời gian xuất bản tính đến năm 2025. Các từ khóa liên quan đến các cấp bậc học được tham chiếu đến tiêu đề và bản thảo của bài báo. Kết quả tìm kiếm ở bước này gồm 512, 1370, 2254, 17 và 40 bài báo tương ứng với các cấp bậc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục suốt đời. Dưới đây là ví dụ lệnh tìm kiếm dữ liệu đối với cấp bậc giáo dục mầm non:

TITLE-ABS (Infant OR toddler OR preschool OR "Nursery school" OR kindergarten OR "Early childhood education") AND TITLE-ABS (Vietnam OR "Viet Nam") AND AFFILCOUNTRY(Vietnam OR "Viet Nam") AND (LIMIT-TO (PUBSTAGE, "Final")) AND (LIMIT-TO (DOCTYPE, "ar")) AND

(EXCLUDE (PUBYEAR,2026)) AND (LIMIT-TO (LANGUAGE,"English"))

Ở bước tiếp theo, các bộ dữ liệu theo các cấp bậc được ghép thành một bộ duy nhất. Bộ dữ liệu có 4,009 bài báo sau khi loại bỏ 184 tài liệu bị trùng. Để tập trung vào lĩnh vực khoa học giáo dục, chúng tôi đối sánh thông tin bài báo với danh sách các tạp chí chỉ mục lĩnh vực giáo dục trong cơ sở dữ liệu SCOPUS. Sau khi loại 3,004 bài báo không được công bố trên các tạp chí thuộc lĩnh vực giáo dục, bộ dữ liệu còn lại 1,005 bài báo trong dữ liệu trích xuất từ SCOPUS. Từng bài báo được gán nhãn thủ công về các cấp bậc tương ứng. Một tài liệu có thể được gán nhãn ở nhiều cấp bậc khác nhau. Ví dụ, nghiên cứu của Hương và cộng sự (2019) được gán nhãn GE (giáo dục phổ thông) và HE (giáo dục đại học). Dữ liệu sau khi gán nhãn được sử dụng để phân tích.

Các phần mềm VOSviewer, Microsoft Excel, Tableau và ứng dụng Scival của SCOPUS được sử dụng để phân tích và trực quan hoá dữ liệu.

Nghiên cứu này chỉ thu thập và phân tích dữ liệu nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam, do đó bài báo chưa trình bày được bức tranh đầy đủ. Các nghiên

cứ tiếp theo xem xét mở rộng phạm vi nghiên cứu để hoàn thiện bức tranh này. Các nhà khoa học có thể thu thập và tổng dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau (như Google Scholar, Web of Science, các nguồn dữ liệu khảo học giáo dục từ Việt Nam) hoặc/ và nhiều dạng công bố khác nhau (như đề tài khoa học và công nghệ các cấp, luận văn, luận án).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Xu hướng bài báo và chất lượng nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam

Phân tích xu hướng bài báo nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam hơn 20 năm qua cho thấy, số lượng các xuất bản phẩm trong lĩnh vực này có sự gia tăng mạnh mẽ trong giai đoạn từ những năm 2020 tới nay (xem Hình 2). Xem xét theo các giai đoạn từ những năm 2001 cho tới nay có thể chia thành hai giai đoạn như sau:

Giai đoạn 2001 - 2015: Xuất bản khoa học trong lĩnh vực khoa học giáo dục có sự tăng trưởng chậm. Các công bố tăng trong mỗi năm không quá 10 bài/năm, trong đó năm 2013 có số lượng bài báo cao nhất là 10 bài báo khoa học giáo dục.

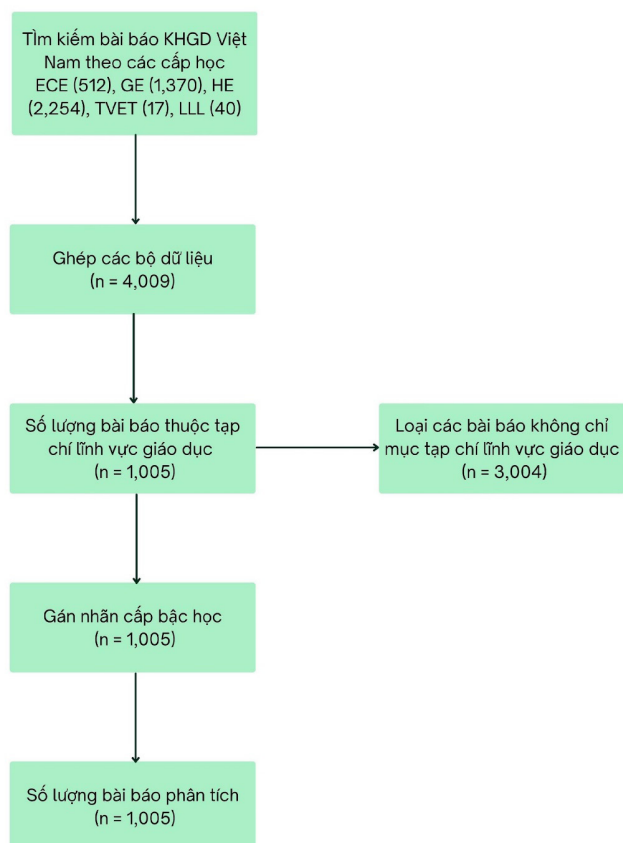
Giai đoạn 2016 - 2019: Là giai đoạn bắt đầu tăng trưởng. Giai đoạn này có 95 bài báo liên quan đến khoa học giáo dục, trung bình khoảng 23 bài/năm. Trong đó, năm 2019 có số lượng bài báo cao nhất là 39 bài báo, tăng gần 70% so với năm 2018.

Giai đoạn 2020 - 2025: Được xem là giai đoạn tăng trưởng bùng nổ với các dấu mốc đáng kể như 177 bài vào năm 2023. So với năm 2020 (102 bài/năm) thì mức tăng trưởng lên tới 63 bài báo nghiên cứu khoa học giáo dục tới năm 2020 (102 bài/năm).

Sự tăng trưởng đột phá này phản ánh xu hướng phát triển mạnh mẽ trong nghiên cứu khoa học giáo dục. Đặc biệt, các công bố quốc tế trong biểu đồ hình tròn (xem Hình 2) cũng thể hiện chất lượng trong nghiên cứu. Phân tích số lượng bài báo được công bố trong các tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục SCOPUS cho thấy:

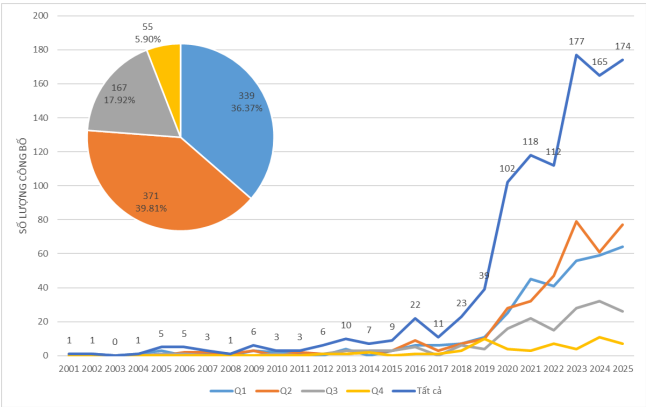
Nhóm các bài báo khoa học thuộc danh mục SCOPUS được xếp hạng Q1 và Q2 chiếm khoảng 76.18% tổng số công bố cho thấy chất lượng các công bố của các tác giả Việt Nam có chỉ số ảnh hưởng cao và uy tín. Trong đó, các công bố được xếp hạng Q1 là 339 bài (chiếm 36.37%) và xếp hạng Q2 là 371 bài (chiếm 37.1%).

Nhóm các bài báo khoa học thuộc danh mục SCOPUS được xếp hạng Q3 chiếm khoảng 17.92% (167 bài) và xếp hạng Q4 chiếm khoảng 5.9% (55 bài).



Hình 1: Quy trình thu thập dữ liệu theo hướng dẫn PRISMA

Hoạt động nghiên cứu khoa học đã tăng trưởng đáng kể và có những thay đổi chiến lược trong những năm gần đây, dựa trên việc xem xét xu hướng về số lượng và chất lượng của các ấn phẩm được công bố. Từ năm 2018 đến nay, nghiên cứu khoa học đã có những bước tiến đáng kể, thể hiện qua việc tập trung vào các bộ sưu tập bài báo và ấn phẩm chất lượng cao trên các tạp chí uy tín trên thế giới. Kết quả này cho thấy sự củng cố và khẳng định ngày càng tăng về chức năng và vị thế của khoa học giáo dục.

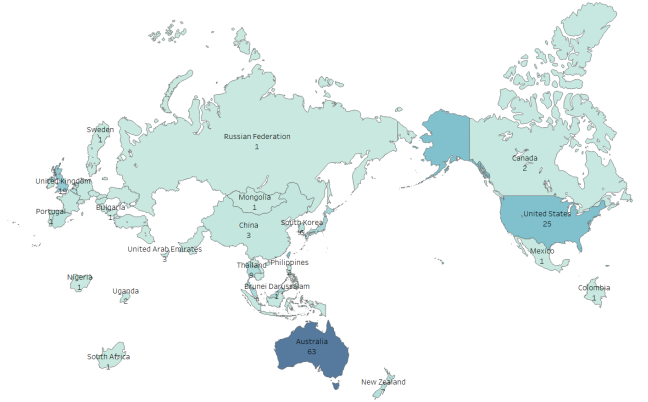


(Nguồn: Các tác giả phân tích dữ liệu từ SCOPUS)

Hình 2: Xu hướng bài báo nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 2020- 2025

3.2. Các quốc gia và các đơn vị hợp tác nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam

Trong giai đoạn 2020-2025, các bài báo khoa học giáo dục Việt Nam có sự tham gia cùng với các tác giả ở các quốc gia khác nhau cho thấy có tổng cộng 46 quốc gia hợp tác nghiên cứu, trong đó Úc và



(Nguồn: Các tác giả phân tích dữ liệu từ SCOPUS)

Hình 3: Các quốc gia hợp tác nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025

(Chú thích: Thông tin quốc gia được tổng hợp từ thông tin của đơn vị nghiên cứu do tác giả cung cấp).

Hoa Kỳ có mối quan hệ đối tác tốt nhất (xem Hình 3). Cụ thể, 63 ấn phẩm khoa học giáo dục đã được đồng xuất bản bởi các tác giả Úc và Việt Nam. Tiếp theo, 25 bài báo khoa học giáo dục Việt Nam có sự hợp tác nghiên cứu của các nhà khoa học Hoa Kỳ. Kết quả này phản ánh mức độ hợp tác giữa các nhà khoa học trong nghiên cứu khoa học giáo dục của nước ta.

Bảng 1 liệt kê các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và quốc tế đã công bố nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam nhiều nhất trong giai đoạn 2020-2025. Kết quả phân tích trong cho thấy Đại học Quốc gia Hà Nội có 89 bài báo (chiếm 10.49%), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh có 72 bài báo (chiếm 8.49%). Tiếp theo là Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cũng khẳng

Bảng 1: Các đơn vị nghiên cứu trong nước và quốc tế lĩnh vực khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025

STT	Cơ sở giáo dục Việt Nam	Số lượng bài báo	STT	Cơ sở giáo dục quốc tế	Quốc gia	Số lượng bài báo
1	Đại học Quốc gia Hà Nội	89	1	Đại học RMIT	Australia	28
2	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	72	2	Đại học Macquarie	Australia	7
3	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	69	3	Đại học Queensland	Australia	6
4	Đại học Cần Thơ	63	4-9	Đại học Edith Cowan	Australia	5
5	Trường Đại học Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh	54	4-9	Đại học Monash	Australia	5

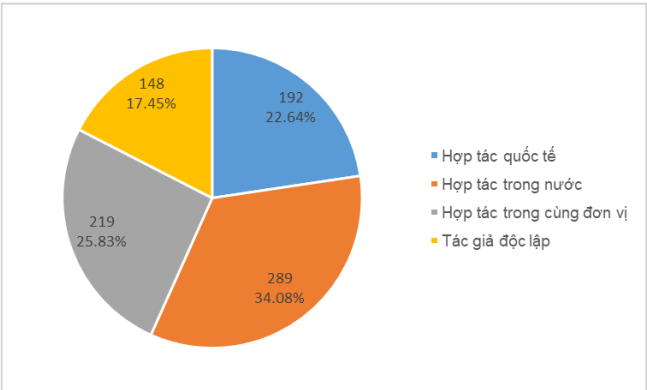
STT	Cơ sở giáo dục Việt Nam	Số lượng bài báo	STT	Cơ sở giáo dục quốc tế	Quốc gia	Số lượng bài báo
6	Tập đoàn FPT	52	4-9	Đại học Western Sydney	Australia	5
7	Trường Đại học FPT	51	4-9	Đại học Victoria of Wellington	New Zealand	5
8-9	Đại học Huế	46	4-9	Đại học Liverpool John Moores	United Kingdom	5
8-9	Đại học Thái Nguyên	46	4-9	Đại học Giáo dục Hong Kong	Hong Kong	5
10	Đại học Đà Nẵng	40	10	Đại học Quốc gia Australia	Australia	4

(Nguồn: Các tác giả phân tích dữ liệu từ SCOPUS)

định vị thế của mình trong lĩnh vực nghiên cứu học thuật với 69 bài báo (chiếm 8.14%). Kết quả này phản ánh mức độ đóng góp về công bố sản phẩm khoa học trên hệ thống dữ liệu SCOPUS từ các cơ sở đào tạo tại Việt Nam, thể hiện sự đóng góp quan trọng của các tác giả từ các cơ sở giáo dục trong nước và có sự khác biệt về số lượng sản phẩm công bố với các cơ sở giáo dục khác. Một trong những căn cứ có thể được lí giải rằng, các trường đại học danh tiếng, đại học khu vực và đại học tư thục có đội ngũ giáo sư, nhà nghiên cứu hàng đầu và cũng nằm trong top 10 cơ sở giáo dục hàng đầu Việt Nam hiện nay (Bảng xếp hạng Đại học Việt Nam 2026 (VNUR-2026), link truy cập ngày 20 tháng 05 năm 2026: <https://vnur.vn/>).

Đối với các cơ sở giáo dục quốc tế, RMIT (Australia) có tỉ lệ xuất bản cao nhất với 28 bài báo (chiếm 3.30%) chiếm hơn 50% tổng số các bài báo hợp tác trong nhóm các trường có quan hệ hợp tác và xuất bản các công bố trong lĩnh vực khoa học giáo dục ở Việt Nam. Kết quả phân tích này cho thấy, các nhà nghiên cứu tới từ Australia là đối tác nghiên cứu quan trọng trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục của Việt Nam, đặc biệt trong các công bố trên các tạp chí thuộc danh mục SCOPUS. Trong đó, RMIT là một trong những trường có nhiều giảng viên và có các cơ sở giáo dục được mở ở các vùng miền ở Việt Nam. Bên cạnh đó, các chính sách hợp tác giáo dục giữa hai quốc gia, các chương trình học bổng cũng tạo điều kiện cho các nhà khoa học Việt Nam có nhiều cơ hội hợp tác nghiên cứu trong lĩnh vực này.

Có thể thấy, khả năng hợp tác và cộng tác trong nghiên cứu giữa tác giả Việt Nam với các tác giả trong và ngoài nước trong lĩnh vực khoa học giáo dục qua số lượng bài báo đã công bố giai đoạn 2020-



(Nguồn: Các tác giả phân tích dữ liệu từ SCOPUS)

Hình 4: Số lượng bài báo khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2020-2025 theo các hình thức hợp tác

Chú thích: Hình thức hợp tác theo việc tham gia công bố bài báo trên cơ sở dữ liệu SCOPUS được xác định qua hoạt động liên kết liên tổ chức trong nước, trong đơn vị, quốc tế (dựa trên các trường địa chỉ xuất hiện thuộc các tổ chức, các cơ sở giáo dục, các quốc gia)

2025 khá phong phú và đa dạng. Cụ thể, các bài báo có sự hợp tác với các tác giả trong nước chiếm tỉ lệ lớn nhất (289 bài báo, chiếm 34.08%) cho thấy mạng lưới liên kết nghiên cứu giữa các nhà nghiên cứu trong nước đang phát triển mạnh mẽ. Tiếp đó, chiếm tỉ lệ cao thứ hai là các nghiên cứu hợp tác trong cùng một đơn vị (219 bài báo, chiếm 25.83%) phản ánh sự tập trung nguồn lực trong nhóm nghiên cứu tại cùng một cơ sở giáo dục và hợp tác trong cùng một lĩnh vực. Hợp tác quốc tế chiếm hơn 20% tổng số các bài báo nghiên cứu (192 bài báo, chiếm 22.64%) mặc dù không phải tỉ lệ lớn, nhưng thể hiện mức độ quốc tế hóa nghiên cứu.

Điều này thể hiện xu hướng nghiên cứu mới, đó là sự phổ biến và hiệu quả ngày càng tăng của hợp

tác nghiên cứu và các nhóm nghiên cứu mạnh tại các cơ sở giáo dục thay vì nghiên cứu tự chủ. Với trọng tâm là hợp tác và tối ưu hóa nguồn lực để nâng cao chất lượng các ấn phẩm trong nước và trên các tạp chí uy tín trên toàn thế giới, kết quả phân tích dựa trên các mô hình phân phối này cho thấy hệ thống nghiên cứu đang ngày càng phát triển theo hướng chuyên nghiệp hơn.

3.3. Các nhóm chủ đề nghiên cứu lớn trong lĩnh vực khoa học giáo dục Việt Nam

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về số lượng và chất lượng các công bố khoa học giáo dục, các chủ đề nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục Việt Nam cũng đã có sự phân hóa mạnh mẽ theo từng nhóm chủ đề cụ thể. Bảng 2 trình bày 20 nhóm chủ đề nghiên cứu phổ biến trên tổng số 147 nhóm chủ đề được phân tích trong giai đoạn từ 2020 - 2025.

Kết quả cho thấy, nhiều nhóm chủ đề khoa học giáo dục không chỉ được quan tâm ở Việt Nam và còn là nhóm chủ đề xu hướng trên thế giới, ví dụ các nhóm chủ đề về Ảnh hưởng của công nghệ đến hành vi người tiêu dùng, động lực kinh doanh gia đình và tinh thần khởi nghiệp, Mạng xã hội và học tập dựa trên dữ liệu, Trò chơi hóa và học tập tương tác trong giáo dục.

Ngược lại, một số nhóm nghiên cứu khoa học giáo dục không còn được quan tâm ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Có thể kể đến Quốc tế hóa và chất lượng trong hệ thống giáo dục đại học, Nâng cao lòng trung thành của khách hàng thông qua chất lượng dịch vụ, Kỹ năng tư duy phản biện trong kết quả học tập của sinh viên, Giáo dục Toán học và Phát triển giáo viên.

Tuy nhiên, trong danh sách này, các nhóm chủ

Bảng 2: Top 20 nhóm chủ đề nghiên cứu lĩnh vực khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025

STT	Nhóm chủ đề nghiên cứu	Việt Nam		Thế giới
		Số lượng bài báo	Tỉ lệ phần trăm tăng trưởng	Tỉ lệ phần trăm nổi bật
1	Tích hợp học tập ngôn ngữ và năng lực văn hóa (Integrating Language Learning and Cultural Competence).	77	106.6	89.66
2	Mạng xã hội và học tập dựa trên dữ liệu (Social Media and Data-Driven Learning Insights).	73	124.6	94.24
3	Chuyển đổi cách tiếp cận trong phát triển chuyên môn cho giáo viên (Transformative Approaches in Teacher Professional Development).	63	166.3	84.43
4	Quốc tế hóa và chất lượng trong hệ thống giáo dục đại học (Internationalization and Quality in Higher Education Systems).	57	-41.4	60.43
5	Tích hợp giáo dục khoa học cho sự thành công của học sinh (Integrating Science Education for Student Success).	32	146.4	75.80
6	Động lực kinh doanh gia đình và tinh thần khởi nghiệp (Entrepreneurship and Family Business Dynamics).	30	515	96.99
7	Ảnh hưởng của công nghệ đến hành vi lựa chọn và tiêu dùng dịch vụ giáo dục (Influence of Technology on Educational Consumer Behavior).	23	266.8	99.41
8	Tích hợp công nghệ vào thực hành đào tạo giáo viên (Integrating Technology in Teacher Education Practices).	22	268.9	69.65
9	Nâng cao sự gắn kết và lòng trung thành của người học thông qua chất lượng dịch vụ giáo dục đại học (Enhancing Student Loyalty and Retention through Educational Service Quality).	19	-22.1	87.31

STT	Nhóm chủ đề nghiên cứu	Việt Nam		Thế giới
		Số lượng bài báo	Tỉ lệ phần trăm tăng trưởng	Tỉ lệ phần trăm nổi bật
10	Kĩ năng tư duy phản biện trong kết quả học tập của sinh viên (Critical Thinking Skills in Student Learning Outcomes).	19	-20.6	49.05
11	Thực hành phản tư trong phát triển học tập của sinh viên (Reflective Practice in Student Learning Development).	17	136.4	54.34
12	Hệ tư tưởng ngôn ngữ và động lực giáo dục đa ngôn ngữ (Language Ideologies and Multilingual Education Dynamics).	15	452.8	65.72
13	Hiểu biết sâu sắc về trí tuệ cảm xúc và khả năng thích ứng nghề nghiệp (Emotional Intelligence and Career Adaptability Insights).	15	214.5	64.74
14	Giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật (Inclusive Education for Children with Disabilities).	14	136.3	74.03
15	Tự tin và thành tích học tập trong giáo dục (Self-Efficacy and Academic Performance in Education).	14	510	71.48
16	Giáo dục Toán học và Phát triển Giáo viên (Mathematics Education and Teacher Development Insights).	12	24.5	69.06
17	Kiệt sức và sự hài lòng trong công việc của giảng viên và chuyên gia trong đào tạo ngành Y tế (Burnout and Job Satisfaction among Medical Educators and Professionals).	12	40.3	87.11
18	Những cách tiếp cận sáng tạo trong giáo dục và học tập y khoa (Innovative Approaches in Medical Education and Learning).	12	163.6	61.54
19	Trò chơi hóa và Học tập tương tác trong giáo dục (Gamification and Interactive Learning in Education).	11	-	90.32
20	Động lực giới và cải cách giáo dục kĩ thuật (Gender Dynamics and Engineering Education Reform).	11	224.2	64.02

(Nguồn: Các tác giả phân tích dữ liệu từ Scival)

Chú thích: Tỉ lệ phần trăm tăng trưởng tính theo số lượng công bố giữa năm 2020 và 2025, tỉ lệ phần trăm nổi bật trích xuất từ hệ thống SciVal định vị mức độ thời sự và động lực nghiên cứu toàn cầu của các chủ đề. Các chủ đề được đặt tên dựa trên các cụm dữ liệu nhóm các bài báo có mối liên kết chặt chẽ với nhau.

đề khoa học giáo dục nổi lên như vấn đề phù hợp với các điều kiện về giáo dục, bối cảnh văn hoá - giáo dục của Việt Nam. Các nhóm chủ đề này bao gồm: Tích hợp giáo dục khoa học cho sự thành công của học sinh, Tích hợp công nghệ vào thực hành đào tạo giáo viên, Thực hành phản tư trong phát triển học tập của sinh viên, Hiểu biết sâu sắc về trí tuệ cảm xúc và khả năng thích ứng nghề nghiệp, Giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật, Những cách tiếp cận sáng tạo trong giáo dục và học tập y khoa, Động lực giới và cải cách giáo dục kĩ thuật.

Các chủ đề được trích xuất từ dữ liệu SCOPUS cho thấy các nhóm chủ đề trong lĩnh vực khoa học giáo dục có có tính thời sự và thể hiện xu hướng ứng dụng (công nghệ, kinh doanh, học tập tương tác). Đồng thời một số chủ đề đã xác định được các vấn đề nghiên cứu đặc thù của Việt Nam theo bối cảnh văn hoá, xã hội và phương pháp giáo dục đang triển khai thực hiện trong nhà trường trong giai đoạn từ 2001 - 2025 có nhiều biến động về chính sách giáo dục và mối quan tâm dành cho học sinh và giáo viên (Nguyễn Đức Minh và cộng sự, 2023; Phan Thị Thanh Thảo, 2022).

Ở phạm vi nghiên cứu hẹp hơn, có tổng cộng 386 chủ đề nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam được công bố trên các tạp chí lĩnh vực giáo dục chỉ mục SCOPUS trong giai đoạn 2020-2025. Bảng 3 thể hiện 20 chủ đề nghiên cứu theo số lượng công bố, tỉ lệ phần trăm tăng trưởng và mức độ nổi bật của các chủ đề này trên phạm vi thế giới. Các chủ đề này đều là các vấn đề nghiên cứu nổi bật trên thế giới.

Hầu hết các chủ đề nghiên cứu lĩnh vực khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2020-2025 đều là các vấn đề nghiên cứu nổi bật trên thế giới với tỉ lệ phần trăm nổi bật lớn hơn 85%, ngoại trừ chủ đề nghiên cứu về Quốc tế hóa và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học Việt Nam. Chủ đề nghiên cứu này thể hiện xu hướng hội nhập quốc tế và nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam.

Trong các chủ đề nghiên cứu này, chủ đề nghiên cứu Giáo dục khởi nghiệp và ý định của sinh viên (Entrepreneurship Education and Student

Intentions) có mức tăng trưởng cao nhất (370%), tiếp đến Cộng đồng và sự tham gia học tập trực tuyến mang tính chuyển đổi (hơn 171%), Khung học tập kết hợp cho giáo dục nâng cao (gần 160%). Bên cạnh đó, nhiều chủ đề nghiên cứu có số lượng công bố duy trì ở mức ổn định như chủ đề: Những thách thức và đổi mới trong học tập trực tuyến trong thời kì COVID-19 hay Khung năng lực số trong giáo dục. Ngược lại, có một vài chủ đề nghiên cứu có số lượng suy giảm, ví dụ Khung đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học (tỉ lệ -48%) hay Chiến lược quản lí thương hiệu trong giáo dục đại học (tỉ lệ -32,5%).

Phân tích kết quả các chủ đề trong các bài báo cho thấy nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam đang tập trung mạnh mẽ vào các lĩnh vực có tính ứng dụng cao và phù hợp với bối cảnh toàn cầu như: Kinh doanh, Công nghệ, STEM. Các chủ đề về quản lí, lãnh đạo có xu hướng nổi bật toàn cầu thấp hơn

Bảng 3: Top 20 chủ đề nghiên cứu lĩnh vực khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2020-2025

STT	Chủ đề	Việt Nam		Thế giới
		Số lượng công bố	Tỉ lệ phần trăm tăng trưởng	Tỉ lệ phần trăm nổi bật
1	Giáo dục khởi nghiệp và ý định của sinh viên (Entrepreneurship Education and Student Intentions).	29	370	99,833
2	Những thách thức và đổi mới trong học tập trực tuyến trong thời kì COVID-19 (Challenges and Innovations in Online Learning During COVID-19).	25	-	99,742
3	Các phương pháp tiếp cận liên ngành trong giáo dục STEM (Interdisciplinary Approaches in STEM Education).	23	71,9	99,009
4	Quốc tế hóa và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học Việt Nam (Internationalization and Quality Assurance in Vietnamese Higher Education).	19	-6,3	53,212
5	Khung cho cộng đồng học tập nghề nghiệp của giáo viên (Frameworks for Teacher Professional Learning Communities).	18	0,5	97,479
6	Sự chấp nhận công nghệ trong bối cảnh học tập điện tử (Technology Acceptance in E-Learning Contexts).	15	97,2	99,843
7	Các phương pháp tiếp cận dựa trên nhiệm vụ đối với việc học ngôn ngữ thứ hai (Task-Based Approaches in Second Language Acquisition).	12	43,1	95,621
8	Khung học tập kết hợp cho giáo dục nâng cao (Blended Learning Frameworks for Enhanced Education).	12	159,9	97,43
9	Khung đảm bảo chất lượng cấp giáo dục đại học (Quality Assurance Frameworks in Higher Education).	11	-48	91,044

STT	Chủ đề	Việt Nam		Thế giới
		Số lượng công bố	Tỉ lệ phần trăm tăng trưởng	Tỉ lệ phần trăm nổi bật
10	Cộng đồng và sự tham gia học tập trực tuyến mang tính chuyển đổi (Transformative Online Learning Communities and Engagement).	10	171,3	99,079
11	Khung năng lực số trong giáo dục (Digital Competence Frameworks in Education).	10	-	99,393
12	Chiến lược quản lý thương hiệu trong giáo dục đại học (Brand Management Strategies in Higher Education).	10	-32,5	93,944
13	Phát triển tư duy phản biện trong bối cảnh giáo dục đa dạng (Critical Thinking Development in Diverse Educational Contexts).	9	3,3	98,691
14	Giảng dạy bằng tiếng Anh và Chính sách ngôn ngữ toàn cầu (English Medium Instruction and Global Language Policy).	9	-	97,881
15	Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của sinh viên trong giáo dục đại học (Service Quality and Student Satisfaction in Higher Education).	9	-	94,558
16	Sự tham gia của sinh viên và thành tích học tập trong giáo dục (Student Engagement and Academic Performance in Education).	8	-	98,893
17	Thúc đẩy tính tự chủ của người học trong giáo dục ngôn ngữ (Promoting Learner Autonomy in Language Education).	8	46,7	85,782
18	Tác động chuyển đổi của MOOC đối với việc học trực tuyến (Transformative Impact of MOOCs on Online Learning).	7	-	98,722
19	Học tập tự định hướng trong giáo dục y tế (Self-Directed Learning in Medical Education).	7	-	93,083
20	Tích hợp công nghệ thông tin vào thực hành giáo dục (Integration of ICT in Educational Practices).	6	-	98,244

(Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ Scival)

(Chú thích: Tỉ lệ phần trăm tăng trưởng tính theo số lượng công bố giữa năm 2020 và 2025, tỉ lệ phần trăm nổi bật thể hiện xu hướng nghiên cứu).

đã phần nào phản ánh mức độ quan tâm của các nhà nghiên cứu trong bối cảnh hiện nay.

3.4. Các chủ điểm nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam theo ở các cấp bậc học

Phân tích cụ thể xu hướng các bài báo công bố theo các bậc học trong giai đoạn 2001 - 2025 cho thấy có sự thay đổi đáng kể giữa các bậc học theo các giai đoạn. Trong đó, giáo dục đại học có số lượng công bố chiếm tỉ lệ cao nhất (686 bài, 67.06%) cho thấy mức độ đóng góp cho các công bố quốc tế trên hệ thống cơ sở dữ liệu SCOPUS tương đối cao trong

các nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục tại Việt Nam. Tiếp theo là giáo dục phổ thông chiếm tỉ lệ 31.5% tập trung vào các vấn đề của giáo dục nâng cao chất lượng và quốc tế hóa ở bậc học này. Các bậc học khác chiếm tỉ lệ khá thấp như Giáo dục mầm non (0.29%), giáo dục nghề nghiệp (0.10%) và học tập suốt đời (0.97%) cho thấy còn nhiều khoảng trống nghiên cứu còn chưa được các tác giả trong nước quan tâm và công bố.

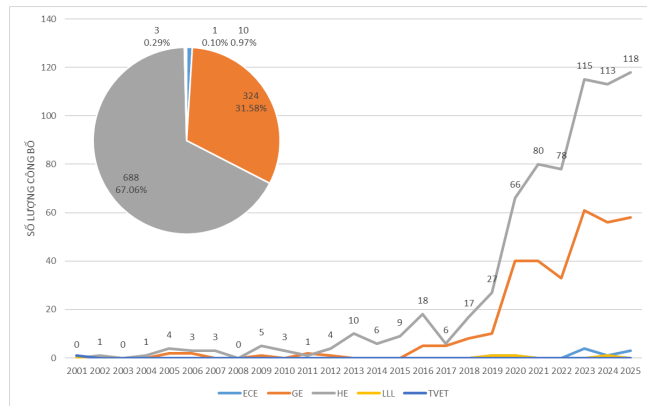
Phân tích theo dòng thời gian biến đổi thì giai đoạn 2018 tới nay được coi là giai đoạn tăng trưởng mạnh các nghiên cứu. Có thể thấy, giáo dục phổ

thông là động lực chính trong sự tăng trưởng tổng thể này, đạt mức cao nhất năm 2023 (115 bài) và tiếp tục duy trì ở mức cao. Tương tự vậy, giáo dục đại học cũng có sự tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2017 và duy trì ở mức 30 - 60 bài trong các năm gần đây. Mô hình này thể hiện sự phân bổ rõ rệt các công bố trong các bậc học ở Việt Nam, đặc biệt các nghiên cứu trong

lĩnh vực mầm non, nghề nghiệp đang ở giai đoạn giảm sút đáng kể và gần như có rất ít công bố.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ các bài báo khoa học của bậc học phổ thông, phân tích các chủ đề đã được công bố cho thấy các chủ đề tập trung xoay quanh chủ đề giáo dục Việt Nam ở nút trung tâm kết nối. Các nút trung tâm khác bao gồm Giáo dục phổ thông (GE) và Giáo dục đại học (HE). Các chủ đề theo các năm được phân biệt theo màu sắc của các nút thể hiện xu hướng thời gian như màu xanh dương đậm (các chủ đề xuất hiện khoảng 2018-2021), màu vàng/xanh lục nhạt (các chủ đề xuất hiện khoảng 2022-2024).

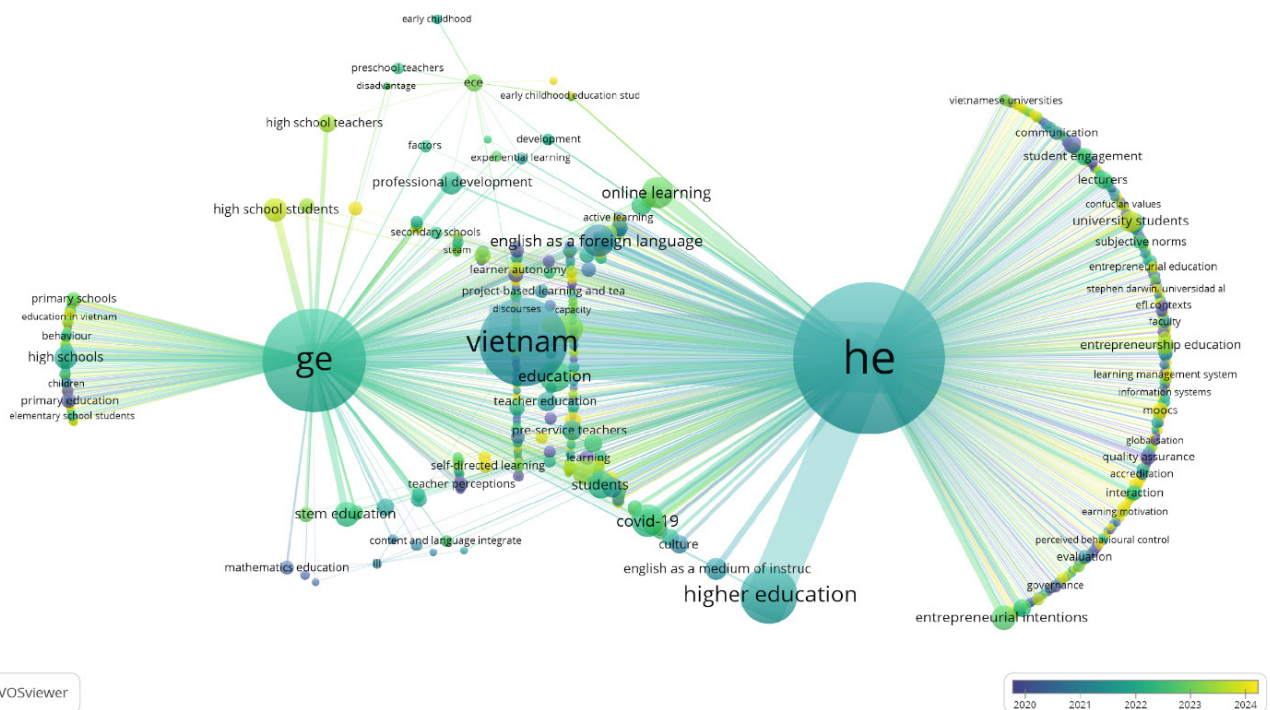
Cụm Giáo dục phổ thông (GE) tập trung vào phát triển nghề nghiệp cho giáo viên và phát triển sớm cho người học với các vấn đề cơ bản như các chủ đề mới nổi gần đây có màu vàng/xanh lục là preschool teachers, early childhood education liên quan tới giáo dục mầm non hoặc tiền tiểu học. Bên cạnh đó, chủ đề được quan tâm nhiều nhất là phát triển nghề nghiệp giáo viên (Development, professional development) và thách thức với giáo viên phổ thông (High school teachers' challenges). Các chủ đề vẫn được duy trì nghiên cứu và công bố trước đó là đào tạo giáo viên trước khi vào nghề (Teachers, preservice teachers).



(Nguồn: Các tác giả phân tích dữ liệu từ SCOPUS)

Hình 5: Xu hướng công bố nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001-2025 theo các cấp bậc học

Chú thích: ECE: Giáo dục mầm non, GE: Giáo dục phổ thông, HE: Giáo dục đại học, TVET: Giáo dục nghề nghiệp, LLL: Học tập suốt đời.



(Nguồn: Các tác giả phân tích dữ liệu từ SCOPUS)

Hình 6: Các chủ đề nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001-2025 theo các cấp bậc học

(Chú thích: ECE: Giáo dục mầm non, GE: Giáo dục phổ thông, HE: Giáo dục đại học; TVET: Giáo dục nghề nghiệp, LLL: Học tập suốt đời).

Cụm Giáo dục đại học (HE) tập trung vào *công nghệ, chất lượng và khởi nghiệp* với các chủ đề lớn như học tập trực tuyến (Online learning), học ngoại ngữ (English as a foreign language và english as a measure of linguistic higher education). Một số chủ đề nổi bật trong thời gian gần đây như giáo dục khởi nghiệp (Entrepreneurship education/entrepreneurial intentions), ứng dụng công nghệ trong quản lý đại học (Information systems, knowledge management systems), chất lượng đại học (Curriculum development, competence development).

Dựa trên kết quả phân tích theo các cụm chủ đề theo dòng thời gian có thể thấy giáo dục phổ thông tập trung vào việc phát triển người học, phương pháp giảng dạy và trình độ chuyên môn của giáo viên trong các cơ sở giáo dục. Trong khi đó, giáo dục đại học tập trung vào việc phát triển hệ thống, công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật giúp đổi mới chương trình giảng dạy và chất lượng đào tạo bậc đại học. Cả hai nhóm chủ đề đều dành sự quan tâm nhất định tới vấn đề về học tập trực tuyến (online learning) và các vấn đề nảy sinh sau COVID-19. Các chủ đề mới nổi đều cho thấy có sự dịch chuyển sang giáo dục trực tuyến, giáo dục mầm non và giáo dục khởi nghiệp. Các chủ điểm nghiên cứu ở từng cấp bậc được trình bày chi tiết tại phụ lục và tham khảo từ Luong (2025).

4. Kết luận

Nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam đã thể hiện sự phát triển mạnh mẽ và vượt bậc từ năm 2018 tới nay khẳng định vai trò và vị thế của lĩnh vực khoa học giáo dục. Chất lượng các nghiên cứu được khẳng định với hơn 76% công bố được xuất bản trên các tạp chí thuộc danh mục SCOPUS (xếp hạng Q1 và Q2). Điều này chứng tỏ sự dịch chuyển về chất lượng và các chuẩn mực của bài báo khoa học theo các chuẩn quy định của thế giới. Bên cạnh đó, các nghiên cứu hợp tác chiếm hơn 82% theo các nhóm nghiên cứu trong nước (34.08%) và hợp tác quốc tế (22.64%) được xem là mô hình chủ đạo trong các bài báo đã được công bố. Các cơ sở giáo dục quốc tế hợp tác cùng các tác giả trong nước chủ yếu tới từ Australia (7/10 cơ sở giáo dục quốc tế hàng đầu hợp tác với Việt Nam), cụ thể là trường RMIT dẫn đầu

với số lượng đồng công bố. Những công bố hợp tác này cho thấy khả năng cạnh tranh cao trong các chủ đề mang tính ứng dụng và phổ biến trong các chủ đề về giáo dục kinh doanh/khởi nghiệp (99.81%), ứng phó với Covid (99.78%) và STEM (99.06%). Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại sự phân bố chênh lệch đáng kể giữa các bậc học khi tập trung vào hai cấp học là giáo dục phổ thông và giáo dục đại học. Trong đó, giáo dục phổ thông dành phần lớn các nghiên cứu tập trung làm rõ vấn đề phát triển chuyên môn cho giáo viên và phát triển sớm cho người học. Giáo dục đại học thì quan tâm hơn đến sự phát triển công nghệ, hội nhập và giáo dục khởi nghiệp. Bên cạnh đó, các nghiên cứu mang tính chất liên kết giữa các bậc học này hướng tới môi trường học tập trực tuyến và các vấn đề sau COVID-19. Nghiên cứu mặc dù đã cố gắng mô tả các chủ đề và các hình thức hợp tác giữa các tác giả trong nước với các quốc gia khác trên thế giới, tuy nhiên phân tích tập trung vào giai đoạn 2020 - 2025 do xu hướng tăng cao và có nhiều công bố nổi trội trong giai đoạn này. Các phát hiện đã cung cấp dữ liệu thống kê làm nổi bật thành tựu cũng như hạn chế và khoảng trống cần được các tác giả tiếp tục triển khai nghiên cứu. Dựa trên cơ sở đó, các nhà hoạch định chính sách giáo dục, quản lý giáo dục có thể làm cơ sở để đưa ra chiến lược phát triển ngành và định hướng nghiên cứu trong tương lai.

Đóng góp của các tác giả:

Tác giả Lê Anh Vinh: Ý tưởng nghiên cứu; Thiết kế nghiên cứu, Đảm bảo chất lượng.

Tác giả Đinh Đức Tài: Quản lý nghiên cứu, Rà soát và hiệu chỉnh bản thảo;

Tác giả Ngô Thanh Thủy: Diễn giải dữ liệu; Viết bản thảo.

Tác giả Lương Đình Hải: Thu thập dữ liệu; Phân tích dữ liệu, Trực quan hóa dữ liệu.

Tuyên bố sử dụng trí tuệ nhân tạo: Các tác giả không sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

Phụ lục: Tài liệu được lưu trữ tại kho dữ liệu Mendeley và truy cập theo liên kết: <http://doi.org/10.17632/ty237tk9gh.1>

Tài liệu tham khảo

Huong, P. T., Tien, D. N., Hung, D. Q. & Loc, T. D. (2019). Family Background and Admission Criteria as the Predictors of University GPA: Evidence from

a University in Vietnam. *Journal of Institutional Research South East Asia*, 17(1), pp.190-204.
Lương Đình Hải, Phan Thị Thanh Thảo, Đinh Đức Tài

- & Phạm Hùng Hiệp. (2021). Năng suất công bố của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020: Dữ liệu từ SCOPUS. *Tạp chí Giáo dục*, 498(2), tr.1-6.
- Luong, Dinh-Hai. (2025). Dataset for Vietnamese educational sciences research from 2001 to 2025. *Mendeley Data*, V1. <http://doi.org/10.17632/ty237tk9gh.1>
- Moher, D., Liberati, A., Tetzlaff, J. & Altman, D. G. (2009). Preferred reporting items for systematic reviews and meta-analyses: the PRISMA statement. *BMJ*, 339. <https://www.bmj.com/content/bmj/339/bmj.b2535.full.pdf>
- Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Lê Văn Dung, Nguyễn Thị Thanh Thủy, Phạm Thị Bích Đào. (2023). Khoa học giáo dục Việt Nam - Thực tiễn đặt ra và xu hướng nghiên cứu giai đoạn 2023-2030. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(3), tr.1-8.
- Nguyễn Tiến Trung, Đinh Đức Tài, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải & Phạm Thị Oanh. (2024). Nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam trên cơ sở dữ liệu SCOPUS trong 10 năm thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW: Xu hướng và hợp tác quốc tế. *Tạp chí Giáo dục*, 24(1), tr.1-6.
- Nguyễn Thị Thừa, Lương Đình Hải & Phạm Hùng Hiệp. (2024). Phân tích kết quả công bố quốc tế của 23 cơ sở giáo dục đại học tự chủ ở Việt Nam giai đoạn 2010-2022 trên cơ sở dữ liệu SCOPUS. *Tạp chí Giáo dục*, 24(10), tr.1-5.
- Phạm Hiệp & Lương Đình Hải. (2023). *Từng bước thực hành phương pháp thu mục lượng để làm tổng quan tài liệu*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phạm Hùng Hiệp, Phan Thị Thanh Thảo, Lương Đình Hải, Ngô Thị Thanh Tùng, Nguyễn Thị Vân An, Đinh Thị Thanh Huyền, Nguyễn Linh Chi, Đoàn Thị Phương Thục & Hoàng Minh Vũ. (2022). *55 năm khoa học giáo dục Việt Nam: Phân tích từ dữ liệu SCOPUS* (Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Hùng Hiệp & Lương Đình Hải, Eds.). Công ti Cổ phần sách Omega Việt Nam.
- Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải (chủ biên). (2022). *55 Khoa học Giáo dục Việt Nam, phân tích từ dữ liệu SCOPUS*. NXB Hà Nội.